



THÔNG BÁO

DANH SÁCH NHÀ GIÁO ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO NĂM 2022

STT	Họ và tên	Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên	Tỷ lệ (%) PCTN hiện giữ	Tỷ lệ (%) PCTN được hưởng	Thời gian được hưởng từ tháng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Ngô Xuân Hoàng	7/1987	34%	35%	7/2022	
2	Nguyễn Văn Bình	5/1990	31%	32%	5/2022	
3	Dương Anh Đức	5/1998	23%	24%	5/2022	
4	Nguyễn Mạnh Cường	6/2005	16%	17%	6/2022	
5	Lương Anh Dân	1/2005	16%	17%	1/2022	
6	Nguyễn Mạnh Cường	01/2008	13%	14%	1/2022	
7	Mai Thanh Tùng	8/2004	17%	18%	8/2022	
8	Trần Minh Trường	9/1999	22%	23%	9/2022	
9	Trần Anh Sơn	01/2010	11%	12%	1/2022	
10	Nguyễn Thị Minh Huệ	01/2013	8%	9%	1/2022	
11	Nông Văn Ứt	9/1989	32%	33%	9/2022	
12	Nguyễn Thành Đồng	1/1999	22%	23%	1/2022	
13	Nguyễn Thị Sao	9/1996	25%	26%	9/2022	
14	Phạm Đình Tiệp	01/2008	13%	14%	1/2022	
15	Trần Trung Dũng	01/2008	13%	14%	1/2022	
16	Trần Anh Trang	4/2006	15%	16%	4/2022	
17	Nguyễn Văn Hạnh	1/1995	26%	27%	1/2022	
18	Nguyễn Thị Lệ Hằng	4/2006	15%	16%	4/2022	
19	Nguyễn T Thu Hoài	10/2003	18%	19%	10/2022	
20	Hoàng Thế Hải	3/2011	10%	11%	3/2022	
21	Nguyễn Hải Vân	7/2011	10%	11%	7/2022	
22	Trần Quang Hanh	8/1998	23%	24%	8/2022	
23	Đồng Quang Tân	4/2006	15%	16%	4/2022	
24	Hoàng Văn Huynh	5/2006	15%	16%	5/2022	
25	Nguyễn Xuân Tiến	6/2005	16%	17%	6/2022	
26	Phạm Đức Hùng	4/2006	15%	16%	4/2022	
27	Võ Thị Ngọc	9/1996	25%	26%	9/2022	

28	Phan Thanh Chương	9/1996	25%	26%	9/2022	
29	Nguyễn Mạnh Hà	7/2004	17%	18%	7/2022	
30	Trần Thị Tuyết Lan	10/2003	18%	19%	10/2022	
31	Đỗ Thái Hòa	10/2004	17%	18%	10/2022	
32	Bùi Viết Thành	4/2007	14%	15%	4/2022	
33	Vũ Thị Ánh Ngọc	6/2005	16%	17%	6/2022	
34	Vũ Mạnh Thủy	4/2006	15%	16%	4/2022	
35	Phạm Thị Thu Huyền	02 2008	13%	14%	2/2022	
36	Nguyễn Đức Chính	08 2008	13%	14%	8/2022	
37	Nguyễn Thị Hạnh	08 2008	13%	14%	8/2022	
38	Lê Thị Minh Tân	08 2008	13%	14%	8/2022	
39	Nguyễn Thị Thắm	02 2009	12%	13%	2/2022	
40	Nguyễn Văn Đông	01 2008	13%	14%	1/2022	
41	Lê Thị Minh Nguyệt	01 2008	13%	14%	1/2022	
42	Đỗ Thị Hương	01 2008	13%	14%	1/2022	
43	Trần Thị Thu Hằng	01 2008	13%	14%	1/2022	
44	Nguyễn Xuân Vinh	1/2007	14%	15%	1/2022	
45	Lã Đỗ Khánh Linh	07 2009	12%	13%	7/2022	
46	Ma Thị Thuý Vân	4/2007	14%	15%	4/2022	
47	Đỗ Thị Hà	02 2008	13%	14%	2/2022	
48	Đỗ Thị Vân Giang	08 2009	12%	13%	8/2022	
49	Lê Thị Thu	04 2009	12%	13%	4/2022	
50	Ninh Văn Quý	04 2010	11%	12%	4/2022	
51	Nguyễn Thị Thu Hà	04 2010	11%	12%	4/2022	
52	Vũ Thị Ánh Huyền	01/2011	10%	11%	1/2022	
53	Nguyễn Thị Phương Thảo	7/2011	10%	11%	7/2022	
54	Đinh Ngọc Bách	7/2011	10%	11%	7/2022	
55	Đoàn Thị Phương	7/2011	10%	11%	7/2022	
56	Trương Thị Tính	01/2013	8%	9%	1/2022	
57	Quyền Thị Dung	01/2013	8%	9%	1/2022	
58	Trần Lê Duy	01 2008	13%	14%	1/2022	
59	Nguyễn Thị Vân Chi	4/2007	14%	15%	4/2022	
60	Lê Thị Phương	4/2007	14%	15%	4/2022	

61	Nguyễn Thị Anh Hoa	02 2009	12%	13%	2/2022	
62	Trương Thu Hương	02 2009	12%	13%	2/2022	
63	Hoàng Thị Hồng Thúy	07 2011	10%	11%	7/2022	
64	Hồ Thị Thanh Phương	04 2009	12%	13%	4/2022	
65	Nguyễn Thị Tâm	04 2009	12%	13%	4/2022	
66	Trần Thị Tuyết Nhung	01 2008	13%	14%	1/2022	
67	Dương Thu Phương	01 2008	13%	14%	1/2022	
68	Nguyễn T.Quỳnh Hương	07 2010	11%	12%	7/2022	
69	Nguyễn Phương Thảo	07 2011	10%	11%	7/2022	
70	Hồ Thị Đan	01/2013	8%	9%	1/2022	
71	Vũ Bạch Diệp	01/2013	8%	9%	1/2022	
72	Phùng Thị Hải Yến	11/1999	22%	23%	11/2022	
73	Nguyễn Thị Loan	7/1998	23%	24%	7/2022	
74	Hà Thị Thu Hằng	02 2008	13%	14%	2/2022	
75	Hoàng Thị Lý	11 2008	13%	14%	11/2022	
76	Lê Thị Ánh	04 2009	12%	13%	4/2022	
77	Nguyễn Thị Lập	01/2003	18%	19%	1/2022	
78	Võ Việt Cường	01 2008	13%	14%	1/2022	
79	Hữu Thị Hồng Hoa	01 2008	13%	14%	1/2022	
80	Nguyễn Quốc Khánh	01 2008	13%	14%	1/2022	
81	Nguyễn Thị Lê Thảo	01/2013	8%	9%	1/2022	
82	Trần Thị Thu Hiền	07 2011	10%	11%	7/2022	
83	Nguyễn Thị Bích Ngà	01 2011	10%	11%	1/2022	
84	Đặng Văn Nghiệp	07 2011	10%	11%	7/2022	
85	Hà Thị Anh	07 2011	10%	11%	7/2022	
86	Trần Thị Huệ	05/2011	10%	11%	5/2022	
87	Phạm Thị Hồng	07/2011	10%	11%	7/2022	
88	Nguyễn Hoàng Giang	01/2012	9%	10%	1/2022	
89	Vũ Đình Thanh	01/2012	9%	10%	1/2022	
90	Ngô Quang Hùng	01/2012	9%	10%	1/2022	
91	Bùi Thị Hương	01/2012	9%	10%	1/2022	
92	Ma Thị Hằng	01/2012	9%	10%	1/2022	
93	Nguyễn Thị Hương	07 2012	9%	10%	7/2022	



94	Trần Văn Tấn	07/2020	10%	11%	7/2022	
95	Trương Đức Cường	01/2016	5%	6%	1/2022	
96	Vũ Nguyễn Hải	01/2016	5%	6%	1/2022	
97	La Thị Cẩm Vân	01/2016	5%	6%	1/2022	
98	Lê Văn Quang	4/2021	5%	6%	4/2022	
99	Nguyễn Xuân Thế	4/2021	5%	6%	4/2022	
100	Phạm Quang Huy	4/2021	5%	6%	4/2022	
101	Trần Hồng Hải	4/2021	5%	6%	4/2022	
102	Vương Thị Như Yến	4/2021	5%	6%	4/2022	
103	Lý Thị Thu Hường	4/2021	5%	6%	4/2022	
104	Hồ Xuân Hiệp	7/2021	5%	6%	7/2022	
105	Trần Quang Thuận	12/2021	5%	6%	12/2022	
106	Đỗ Văn Chúc	3/2021	5%	6%	3/2022	
107	Ngô Thị Hồng Hạnh	10/2021	5%	6%	10/2022	
108	Nguyễn Thị Minh	10/2021	5%	6%	10/2022	
109	Đỗ Thị Thùy Dương	10/2021	5%	6%	10/2022	
110	Trịnh Thị Diệp	10/2021	5%	6%	10/2022	

Ấn định danh sách: 110 người



DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT NÂNG BẬC LƯƠNG CHO VC, NLĐ TRONG NĂM 2022

Ngày 11 tháng 11 năm 2021 Hội đồng lương Nhà trường đã tiến hành họp xét nâng bậc thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc, nâng thêm mức phụ cấp thâm niên vượt khung cho VC, NLĐ năm 2022 kết quả như sau:

TT	Họ và tên	Thời điểm giữ bậc lương	Hệ số lương hiện giữ	TNVK (hiện giữ)	Thời điểm nâng bậc lương	Hệ số lương khi được nâng bậc	TNVK	Số giờ định mức thừa (+)/thiếu(-) và kết quả công việc trong năm			Số lượng tuyển sinh			Xếp loại năm 2019- 2020	Xếp loại năm 2020- 2021	Xếp loại năm 2021- 2022	Ghi chú
								2019-2020	2020-2021	2021-2022	2020	2021	2022				
											CD TC	CD LT	CD LT				

I. VC, NLĐ NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN																	
1	Nguyễn Thị Anh Hoa	08/2019	3,66		08/2022	3,99		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ '+139,2	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ '+79,2	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ '+69,2	2,5;0 (2,5sv)	4;0 (4sv)	3;0 (3sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 9,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
2	Trần T. Tuyết Nhung	01/2019	3,66		01/2022	3,99		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ '+16,7	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ '+19,7	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ '+50,7	3;0 (3sv)	5;1 (5,5sv)	4;3 (5,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 14sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
3	Nguyễn Mạnh Cường	12/2019	3,99		12/2022	4,32		Hoàn thành tốt nhiệm vụ '+42	Hoàn thành tốt nhiệm vụ '+6,2	Hoàn thành tốt nhiệm vụ '+46,2	1;0 (1sv)	4;1 (4,5sv)	4;2 (5sv)	A	1B	1B	Chỉ tiêu tuyển sinh 10,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
4	Nguyễn Thị Hoa	01/2019	3,66		01/2022	3,99		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	1;2 (2sv)	6;0 (6sv)	5;1 (5,5)	1B	1B	1B	Chỉ tiêu tuyển sinh 13,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
5	Phạm Huyền Trang	05/2019	2,67		05/2022	3,00		Hoàn thành tốt nhiệm vụ '-4,2	Hoàn thành tốt nhiệm vụ '-2,0	Hoàn thành tốt nhiệm vụ (đủ)	2;0 (2sv)	2;0 (2sv)	4;2 (5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 9sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
6	Nguyễn Phương Ly	01/2019	3,33		01/2022	3,66		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	2;0 (2sv)	6;1 (6,5sv)	4;0 (4sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 12,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
7	Khuông T Kim Khuyên	05/2019	3,33		05/2022	3,66		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	0;2 (1sv)	2;1 (2,5sv)	3;0 (3sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 6,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt

8	Ma Mạnh Thắng	05/2019	3,00		05/2022	3,33		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	1;1 (1,5sv)	1;2 (2sv)	3;1 (3,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 7sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
9	Nguyễn Hữu Quỳnh	03/2020	2,23		03/2022	2,41		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	2;0 (2sv)	2;0 (2sv)	2;0 (2sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
10	Trương Đức Cường	01/2019	3,33		01/2022	3,66		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ' +114,8	Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' +40,8	Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' +46,4	1;3 (2,5sv)	0;2 (1sv)	3;1 (3,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 7sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
11	Trần Thị Hiền	01/2019	3,33		01/2022	3,66		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	3;0 (3sv)	5;0 (5sv)	10;0 (10sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 18sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
12	Vũ Thị Ngọc Bích	04/2019	3,00		04/2022	3,33		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	0;4 (2sv)	1;2 (2sv)	2;1 (2,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 6,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
13	Nguyễn T Thùy Chi	03/2019	3,00		03/2022	3,33		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	2;0 (2sv)	0;1 (0,5sv)	5;1 (5,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 8sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
14	Dương Mạnh Hùng	07/2020	3,12		07/2022	3,30		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	0;2 (1sv)	1;2 (2sv)	2;1 (2,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 5,5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
15	Nguyễn T Minh Huệ	01/2019	3,33		04/2022	3,66		Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' -30,2	Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' -80,0	Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' -4,0	0;1 (0,5sv)	4;0 (4sv)	6;0 (6sv)	A	A	A	Giờ giảng kiêm nhiệm không đạt: Hội đồng xét chậm lương 3 tháng
16	Vũ Nguyên Hải	01/2019	3,00		01/2022	3,33		+126,4	+254,9	+300,0	3;0 (3sv)	3;0 (3sv)	3;0 (3sv)	A	2B;1D	1B	Chỉ tiêu tuyển sinh 9sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc: Đạt; Xếp loại trong các năm: Đạt
17	Đỗ Thị Hương	01/2019	3,66		01/2022	3,99		+300,0	+839,2	+300,0	4;0 (4sv)	7;0 (7sv)	4;0 (4sv)	A	1B	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 15sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
18	Hồ Thị Đan	07/2019	3,00		07/2022	3,33		-97,2	+165,1	+142,1	0;0	3;1 (3,5sv)	7;1 (7,5sv)	A	1B	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 11sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
19	Nguyễn Thị Thu Hoài	11/2018	3,99		02/2022	4,32											Đã xét năm 2021
20	Đỗ Thái Hoà	10/2019	3,99		10/2022	4,32		+277,4	+825,35	+300,0	2;0 (2sv)	3;0 (3sv)	5;0 (5sv)	A	1B	1B	Chỉ tiêu tuyển sinh 10sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
21	Phạm Quang Huy	01/2019	3,00		01/2022	3,33		+72,0	+519,3	+300	2;0 (2sv)	4;0 (4sv)	4;0 (4sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 10sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
22	Trần Thị Huyền	11/2019	3,33		11/2022	3,66		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	1,5;1 (2sv)	2;0 (2sv)	7;0 (7sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 11sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt

23	La Ngọc Hùng	12/2018	3,33													NCS quá hạn	
24	La Thị Thu Hằng	08/2019	3,66		08/2022	3,99		+92,05	+181,45	+254,7	2;2 (3sv)	3;0 (3sv)	5;1 (5,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 11,5sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
25	La Đỗ Khánh Linh	02/2019	3,66		02/2022	3,99		+130,0	-26,0	+66,1	2;2 (3sv)	3;2 (4sv)	3;0 (3sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 10sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
26	Vương Thị Như Yến	03/2019	3,66		03/2022	3,99		+109,0	+112,3	+146,0	2;1 (2,5sv)	4;1 (4,5sv)	4;3 (5,5sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh 12,5sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
27	Dương Thu Phương	07/2019	3,66		07/2022	3,99		ĐỦ	+136,0	ĐỦ	0;3 (1,5sv)	4;1 (4,5sv)	6;0 (6sv)	1B	A	1B	Chỉ tiêu tuyển sinh 12sv/9sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
28	Đỗ Văn Chúc	09/2019	3,66		12/2022	3,99		-48,8	-21,8	ĐỦ	1;0 (1sv)	3;0 (3sv)	6;0 (6sv)	A	A	1B	Khối lượng giảng dạy trong năm học 2019-2020, 2020-2021 không đạt. Hội đồng xét chậm lương 3 tháng
29	La Thị Cẩm Vân	07/2019	3,00		10/2022	3,33		-255,65	-248,0	+4,0	2,5;2 (3,5sv)	1;5 (3,5sv)	2;8 (6sv)	6B	6B	1B	Khối lượng giảng dạy trong năm học 2019-2020, 2020-2021 không đạt. Hội đồng xét chậm lương 3 tháng
30	Bùi Viết Thành	10/2019	3,66		01/2023	3,99		Hoàn thành nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	0;1 (0,5sv)	1;0 (1sv)	1;0 (1sv)	1B	3B	4B	Chỉ tiêu tuyển sinh 2,5sv/6sv không đạt. Hội đồng xét chậm lương 3 tháng
31	Trần Việt Thắng	03/2019	3,00		03/2022	3,33		Hoàn thành nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	1;0 (1sv)	2;0 (2sv)	2;0 (2sv)	1B	1B	4B	Chỉ tiêu tuyển sinh 5sv/6sv: Đạt; Khối lượng công việc, xếp loại trong các năm: Đạt
32	Phạm Việt Hùng	03/2019	3,66		06/2022	3,99		-43,6	-80,0	-7,6	1;2 (3sv)	4;7 (7,5sv)	12;6 (15sv)	A	A	A	Chỉ tiêu tuyển sinh: Không đạt; Khối lượng công việc; Khối lượng giảng dạy trong năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022 không đạt. Hội đồng xét chậm lương 3 tháng

II VC, NLD ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN

1	Ngô Xuân Hoàng	10/2020	6,44		10/2022	6,78		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ				A	A	A	Bằng khen Thủ tướng CP 2019 (lên lương trước hạn 1 năm)
2	Nguyễn Văn Bình	10/2020	6,92		10/2022	7,28		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	4;0 (4sv)	2;8 (6sv)	2;8 (6sv)	A	A	A	CSTĐ Cấp bộ T01/2022 (lên lương trước hạn 1 năm)
3	Trần Xuân Tứ	01/2020	3,66		01/2022	3,99		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	5;0 (5sv)	5;0 (5sv)	7;0 (7sv)	A	A	A	Bằng khen BGD&ĐT T11/2018; CSTĐCS (lên lương trước hạn 1 năm)
4	Nguyễn Xuân Thế	02/2020	3,66		02/2022	3,99		+90,2	+415,7	+300	3;1 (3,5sv)	4;0 (4sv)	4;0 (4sv)	A	A	A	Bằng khen BGD&ĐT T11/2018; Bằng khen Tỉnh đoàn T11/2019; CSTĐCS (lên lương trước hạn 1 năm)

5	Trần Văn Tân	07/2020	3,99		07/2022	4,32		Trường NGHỀ		+300		1;0 (1sv)	4;0 (4sv)	A	A	1B	Bảng khen BLĐT&XH T10/2022; CSTĐCS (lên lương trước hạn 1 năm)
6	Hữu Thị Hồng Hoa	01/2020	3,66		01/2022	3,99		+47,25	+210,75	+197,3	5;0 (5sv)	9;0 (9sv)	10;1 (10,5sv)	A	A	A	Bảng khen BGD&ĐT T11/2021); CSTĐCS (lên lương trước hạn 1 năm)
7	Nguyễn Thị Thắm	02/2020	3,66		08/2022	3,99		+300,0	+1278,3	+300	16;2 (17sv)	5;1 (5,5sv)	4;1 (4,5sv)	A	1B	A	Bảng khen BGD&ĐT T11/2022; Giấy khen ĐHTN T9/2021. Lên lương trước hạn 9 tháng
8	Lê Thị ánh	10/2020	3,66		10/2022	3,99		+118,4	+164,4	+307,1	4;0 (4sv)	7;0 (7sv)	13;0 (13sv)	A	A	A	Bảng khen BGD&ĐT T11/2017 (lên lương trước hạn 6 tháng).
9	Kiểu T Thanh Huyền	02/2020	3,66		08/2022	3,99		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	5;0 (5sv)	4;2 (5sv)	3;2 (4sv)	A	A	A	Giấy khen ĐHTN T9/2021 (lên lương trước hạn 6 tháng)
10	Trần Thị Huệ	05/2020	3,66		11/2022	3,99		Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' +52,5	Hoàn thành tốt nhiệm vụ ' +127,7	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ' +105,6	2;0 (2sv)	4;0 (4sv)	6;4 (8sv)	A	A	A	Giấy khen ĐHTN T9/2022 (lên lương trước hạn 6 tháng)
11	Nguyễn Hải Yến	04/2020	2,67		10/2022	3,00		Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	1;3 (2,5sv)	3;0 (3sv)	6;0 (6sv)	A	A	A	Giấy khen ĐHTN T9/2021 (lên lương trước hạn 6 tháng)
12	Trần Hồng Hải	09/2019	3,00		03/2022	3,33		+126,3	+160,6	+353,6	4;0 (4sv)	4;0 (4sv)	6;2 (7sv)	A	1B	A	Bảng khen Tỉnh đoàn T7/2022 (lên lương trước hạn 6 tháng)
13	Nguyễn Thị Minh	07/2019	3,33		01/2022	3,66		Trường NGHỀ		+197,1	Tr. Nghề	4;4 (6sv)	3;0 (3sv)	A	A	2B	CSTĐCS năm học 2021- 2022 (lên lương trước hạn 6 tháng)
14	Lê Thị Minh Tân	01/2020	3,66		07/2022	3,99		+275	+904,15	+300	3;1 (3,5sv)	4;0 (4sv)	6;0 (6sv)	A	A	A	CSTĐCS năm học 2021- 2022 (lên lương trước hạn 6 tháng)
III VC, NLĐ ĐƯỢC TÍNH THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG																	
1	Phạm Hữu Huân	12/2021	3,48	15%	12/2022	3,48	16%	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	2;0 (2sv)	1;0 (1sv)	2;0 (2sv)	A	A	A	Đủ điều kiện
2	Nguyễn Tiến Thịnh	03/2021	3,48	14%	03/2022	3,48	15%	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	0;2 (1sv)	1;0 (1sv)	2;0 (2sv)	A	A	A	Đủ điều kiện
3	Nguyễn T Hoài Thu	10/2021	3,48	5%	10/2022	3,48	6%	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	2;1 (2,5sv)	4;0 (4sv)	3;0 (3sv)	A	A	A	Đủ điều kiện
4	Lương Thị Mai	09/2021	2,98	19%	9/2022	2,98	20%	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	2;0 (2sv)	3;0 (3sv)	2;1 (2,5sv)	A	A	A	Đủ điều kiện
5	Nguyễn Thị Nga	05/2021	4,06	8%	05/2022	4,06	9%	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	1;0 (1sv)	1;0 (1sv)	2;0 (2sv)	A	1B	A	Đủ điều kiện
6	Nguyễn Thị Sao	12/2021	4,98	9%	12/2022	4,98	10%	-11,7	-97,2	+300,0	0;2 (1sv)	2;0 (2sv)	2;0 (2sv)	2B	1B	2B	Đủ điều kiện
7	Nguyễn Văn Hạnh	12/2021	4,98	10%	12/2022	4,98	11%	+13,6	+13,1	+86,55	1;2 (2sv)	1;0 (1sv)	1;0 (1sv)	1B	A	A	Đủ điều kiện

8	Phan Thanh Chương	12/2021	4,98	5%	12/2022	4,98	6%	+118,5	+104,6	+61,6	1;1 (1,5sv)	2;1 (2,5sv)	3;0 (3sv)	A	A	A	Đủ điều kiện
9	Nguyễn Văn Hòa	10/2021	4,98	5%	10/2022	4,98	6%	+150,0	-166,5	+18,3	0;3 (1,5sv)	7;1 (7,5sv)	3;0 (3sv)	A	A	1B	Đủ điều kiện

Ấn định danh sách: 55 người

Ghi chú:

- Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020: Đối với Nhà giáo: 03 chỉ tiêu CĐ (sau quy đổi); Đối với cán bộ văn phòng: 01 chỉ tiêu CĐ (sau quy đổi)
- Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021: Đối với Nhà giáo: 03 chỉ tiêu CĐ (sau quy đổi); Đối với cán bộ văn phòng: 02 chỉ tiêu CĐ (sau quy đổi)
- Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022: Đối với Nhà giáo: 03 chỉ tiêu CĐ (sau quy đổi); Đối với cán bộ văn phòng: 02 chỉ tiêu CĐ (sau quy đổi)

Trong () là số lượng SV đã được quy đổi

+ Những trường hợp đủ điều kiện xét lần 1: - Chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà giáo là: 9/9 SV; Chỉ tiêu của cán bộ Văn phòng là: 6/6 SV

- Hoàn thành nhiệm vụ: Đối với Nhà giáo đạt 100% khối lượng giảng dạy; Cán bộ Văn phòng hoàn thành nhiệm vụ

+ Những trường hợp xét lần 2 - Chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà giáo là: 7/9 SV; Chỉ tiêu của Văn phòng là: 4/5 SV

chậm lương 3 tháng: - Hoàn thành nhiệm vụ: Đối với Nhà giáo đạt 80% khối lượng giảng dạy; Cán bộ Văn phòng hoàn thành nhiệm vụ

+ Những trường hợp lên lương trước thời hạn: - Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đối với cán bộ Văn phòng; Đối với Nhà giáo đạt 100% khối lượng giảng dạy

'- Đạt Giấy khen, Bằng khen trở lên (CSTĐCS)

'- Chỉ tiêu tuyển sinh đạt bình quân 150% trở lên